

Số: 11/2024/CBTT-VP

Hải Phòng, ngày 27 tháng 04 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát
  - Mã chứng khoán: VPG
  - Địa chỉ trụ sở chính: Số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
  - Điện thoại: 02253.569699 Fax: 02253.569689
  - Email: [info@vietphatjsc.com.vn](mailto:info@vietphatjsc.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát công bố thông tin:

- BCTC riêng và hợp nhất Quý 1 năm 2024.
- Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/04/2024 tại đường link:

<https://vietphatjsc.com.vn/bctc-rieng-va-hop-nhat-quy-1-nam-2024-giai-trinh-chenh-lech-ket-qua-hoat-dong-kinh-doanh-quy-1-nam-2024-so-voi-cung-ky-nam-truoc--n784.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Đại diện tổ chức**

Người được ủy quyền công bố thông tin



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Chí Thanh Lê*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI  
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

Số: 63 /CV-VIETPHAT JSC- 2024  
(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD  
Quý I/2024)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 27 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát.
- Mã chứng khoán: VPG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 123BT 02-97 Bạch Đằng, P. Hạ Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.
- Điện thoại: 0225 3569699 Fax: 0225 3569699

Đơn vị tính: Đồng

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Quý I/2024	Quý I/2023	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,244,349,378,684	1,793,695,869,598	1,450,653,509,086	80.88%
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	3,141,108,859,868	1,668,387,350,435	1,472,721,509,433	88.27%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	103,240,518,816	125,308,519,163	(22,068,000,347)	-17.61%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3,053,021,313	38,856,299,363	(35,803,278,050)	-92.14%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,943,417,971	45,668,556,739	(42,725,138,768)	-93.55%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,999,620,510	36,367,431,472	(34,367,810,962)	-94.50%

\* Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I/2024 giảm 94,5% so với Quý I/2023 do nguyên nhân:

+ Lợi nhuận gộp Quý I/2024 giảm 17,61% so với Quý I/2023 do:

- Lợi nhuận gộp hai mặt hàng than nhiệt và than cốc giảm lần lượt là: 98,17% và 87,28% so với cùng kỳ do hai mặt hàng này có giá mua vào cao, giá bán ra thấp.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

-Như kính gửi

-Lưu KT, VT



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Đức

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2024**

Tháng 04 năm 2024

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/03/2024	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2024	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 31/03/2024	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2024	8-19

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5,335,347,011,380</b>	<b>5,870,040,100,403</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>642,800,254,791</b>	<b>1,531,332,296,558</b>
1. Tiền	111		103,068,723,541	528,578,348,299
2. Các khoản tương đương tiền	112		539,731,531,250	1,002,753,948,259
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2,603,566,915,707</b>	<b>1,702,903,171,768</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1,643,591,927,019	344,783,337,833
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	870,793,237,512	1,199,405,562,904
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	130,536,824,117	200,069,343,972
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41,355,072,941)	(41,355,072,941)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>2,039,635,122,441</b>	<b>2,579,080,209,179</b>
1. Hàng tồn kho	141		2,039,635,122,441	2,579,080,209,179
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>49,344,718,441</b>	<b>56,724,422,898</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3,290,564,750	5,424,353,560
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	15	41,232,108,829	49,021,202,489
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	4,822,044,862	2,278,866,849
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>985,353,764,258</b>	<b>963,834,213,663</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>328,000,000</b>	<b>498,500,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	328,000,000	498,500,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>11</b>	<b>56,021,881,865</b>	<b>51,529,478,794</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		20,192,381,865	15,699,978,794
- Nguyên giá	222		63,394,433,409	57,671,822,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43,202,051,544)	(41,971,843,706)
2. Tài sản cố định vô hình	227		35,829,500,000	35,829,500,000
- Nguyên giá	228		35,829,500,000	35,829,500,000
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>500,537,664,396</b>	<b>482,474,613,491</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	500,537,664,396	482,474,613,491
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>427,750,000,000</b>	<b>427,750,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		270,000,000,000	270,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		147,750,000,000	147,750,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254		10,000,000,000	10,000,000,000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>716,217,997</b>	<b>1,581,621,378</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	716,217,997	1,581,621,378
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>6,320,700,775,638</b>	<b>6,833,874,314,066</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4,854,871,724,253</b>	<b>5,370,044,883,191</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4,651,205,724,253</b>	<b>5,178,384,883,191</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	505,099,088,948	346,499,762,389
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	282,702,780,788	823,649,649,903
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	973,246,602	4,991,158,619
4. Phải trả người lao động	314		2,330,320,718	3,163,631,724
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	-	1,547,998,834
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17.1	7,920,000,000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.2	2,285,151,831,127	2,351,244,573,125
8. Vay ngắn hạn	320	18	1,545,751,257,336	1,623,081,419,423
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21,277,198,734	24,206,689,174
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>203,666,000,000</b>	<b>191,660,000,000</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17.1	15,840,000,000	-
2. Vay dài hạn	338	18	187,826,000,000	191,660,000,000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,465,829,051,385</b>	<b>1,463,829,430,875</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>1,465,829,051,385</b>	<b>1,463,829,430,875</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		842,070,710,000	842,070,710,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		842,070,710,000	842,070,710,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		237,848,870,000	237,848,870,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		27,318,145,144	27,318,145,144
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		358,591,326,241	356,591,705,731
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a		356,591,705,731	336,413,249,394
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1,999,620,510	20,178,456,337
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>6,320,700,775,638</b>	<b>6,833,874,314,066</b>

Hoàng Thị Hưng  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	3,244,349,378,684	1,793,695,869,598	3,244,349,378,684	1,793,695,869,598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3,244,349,378,684	1,793,695,869,598	3,244,349,378,684	1,793,695,869,598
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	3,141,108,859,868	1,668,387,350,435	3,141,108,859,868	1,668,387,350,435
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		103,240,518,816	125,308,519,163	103,240,518,816	125,308,519,163
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	14,963,954,816	13,887,164,599	14,963,954,816	13,887,164,599
7. Chi phí tài chính	22	23	56,453,694,046	54,716,157,680	56,453,694,046	54,716,157,680
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24,113,442,407	28,312,927,587	24,113,442,407	28,312,927,587
8. Chi phí bán hàng	25	24	39,144,144,283	29,461,031,092	39,144,144,283	29,461,031,092
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	19,553,613,990	16,162,195,627	19,553,613,990	16,162,195,627
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3,053,021,313	38,856,299,363	3,053,021,313	38,856,299,363
11. Thu nhập khác	31	25	417,890,136	7,378,280,993	417,890,136	7,378,280,993
12. Chi phí khác	32	26	527,493,478	566,023,617	527,493,478	566,023,617
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(109,603,342)	6,812,257,376	(109,603,342)	6,812,257,376
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,943,417,971	45,668,556,739	2,943,417,971	45,668,556,739
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	943,797,461	9,301,125,267	943,797,461	9,301,125,267
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1,999,620,510	36,367,431,472	1,999,620,510	36,367,431,472

Hoàng Thị Hưng  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	2,943,417,971	45,668,556,739
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1,230,207,838	1,451,883,458
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4,351,960,871)	(12,582,465,215)
Chi phí lãi vay	06	24,113,442,407	28,312,927,587
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	23,935,107,345	62,850,902,569
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	(871,657,828,292)	164,825,494,434
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	539,445,086,738	159,762,611,509
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11	(451,492,473,988)	(505,267,448,587)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,999,192,191	(4,139,322,923)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(24,113,442,407)	(29,325,096,484)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4,956,042,353)	(11,186,487,974)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,929,490,440)	(1,326,363,007)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(788,769,891,206)	(163,805,710,463)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(23,785,661,814)	(5,014,286,374)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Thu lãi tiền gửi	27	4,351,960,871	12,582,465,215
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(19,433,700,943)	7,568,178,841
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	1,090,174,739,000	762,594,511,357
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,171,338,901,097)	(686,560,323,373)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	36	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(81,164,162,097)	76,034,187,984
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	(889,367,754,246)	(80,203,343,638)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,531,332,296,558	1,369,958,245,297
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	835,712,479	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	642,800,254,791	1,289,754,901,659

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024*



Hoàng Thị Hưng  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

*Ngày 26 tháng 04 năm 2024*

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 27 tháng 02 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty là: 842.070.710.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là VPG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 135 người (31 tháng 03 năm 2023 là 125 người).

### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là: chế biến và kinh doanh khoáng sản, kinh doanh bất động sản và xây lắp.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước về cước vận chuyển và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.  
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.  
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trong Quý I năm 2024, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1,043,077,141	265,395,614
Tiền gửi ngân hàng	101,977,128,450	528,312,952,685
Tiền đang chuyển	48,517,950	-
Các khoản tương đương tiền (*)	539,731,531,250	1,002,753,948,259
	<b>642,800,254,791</b>	<b>1,531,332,296,558</b>

(\*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Đầu tư tài chính dài hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>270,000,000,000</b>	<b>270,000,000,000</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland	270,000,000,000	270,000,000,000
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>147,750,000,000</b>	<b>147,750,000,000</b>
- Công ty CP xây dựng Bất động sản Việt Phát	147,750,000,000	147,750,000,000
<b>Trái phiếu</b>	<b>10,000,000,000</b>	<b>10,000,000,000</b>
	<b>427,750,000,000</b>	<b>427,750,000,000</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải thu các khách hàng</b>		
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	69,672,099,853	69,672,099,853
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	180,992,183,116	97,096,368,586
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn MIA	330,384,091,390	83,890,106,737
Công ty CP Phát triển thương mại An Khánh	268,592,500	268,592,500
Công ty Hữu Hạn Thương mại Vận Hợp Hà Khẩu	47,316,103,362	43,274,143,785
Chi nhánh Phát Điện Dầu Khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	672,186,391,819	
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Âu Việt	62,344,544,680	
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	184,775,802,387	
Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI (Công ty Cổ phần Xây lắp điện I)	28,325,000,000	
Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	10,000,000,000	10,354,875,531
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương		38,130,077,205
Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam- Công ty Cổ phần - Công ty cung ứng Nhiên liệu Điện lực Dầu Khí	52,512,076,677	
Công ty cổ phần Phốt pho vàng Lào Cai	3,664,962,000	
Các đối tượng khác	1,150,079,235	2,097,073,636
<b>Cộng</b>	<b>1,643,591,927,019</b>	<b>344,783,337,833</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP Kiến trúc và Xây dựng ICAD Việt Nam		4,076,308,480
Công ty CP Xây dựng hoàn thiện nội thất Nhà Việt	3,221,886,780	3,221,886,780
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	114,362,073,479	5,415,198,431
LS LY SOK CO., LTD	195,120,000,000	195,120,000,000
Công ty Cổ phần Xây Dựng Bắc Hải	58,700,000,000	381,381,000,000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	321,651,910,792	259,717,158,314
Coecco Minerals Iron Sole Co., Ltd	3,390,283,489	92,833,626,285
Công ty TNHH Thương mại vận tải Hưng Thịnh 168	288,495,676	1,000,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tất Thành	114,198,797,020	183,227,200,000
Công ty Cổ phần Kiến trúc & Nội thất Nhà Việt Design	23,780,468,796	20,029,256,796
Công ty Cổ phần Đầu tư VIKOMIN	24,372,805,216	30,568,780,770
Công ty CP Đầu tư TM XNK Việt Phát Lào	8,641,466,264	13,817,078,533
Công ty CP Thương mại và xây dựng công trình Hàng Hải	1,599,500,000	1,599,500,000
Các đối tượng khác	1,465,550,000	7,398,568,515
<b>Cộng</b>	<b>870,793,237,512</b>	<b>1,199,405,562,904</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Ký quỹ ngắn hạn	8,609,736,846	1,849,607,902
Tạm ứng	30,054,421,636	77,778,046,209
Dự thu lãi tiền gửi + trái phiếu	116,117,808	1,556,858,894
Phải thu khác	91,756,547,827	118,884,830,967
<b>Cộng</b>	<b>130,536,824,117</b>	<b>200,069,343,972</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	328,000,000	498,500,000
<b>Cộng</b>	<b>328,000,000</b>	<b>498,500,000</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Hàng tồn kho ngắn hạn		
Hàng mua đang đi đường	91,560,742,639	77,265,394,935
Nguyên liệu, vật liệu	6,459,393	4,747,405
Chi phí công trình 3.23	7,850,664,579	7,714,845,149
Chi phí Dự án Đầu tư xây dựng Khu cảng thủy nội địa và bến bãi hậu cần	150,000,000	150,000,000
Thành phẩm	148,034,535,062	110,642,406,998
Hàng hoá	1,792,032,720,768	2,383,302,814,692
<b>Cộng</b>	<b>2,039,635,122,441</b>	<b>2,579,080,209,179</b>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng		-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3,290,564,750	5,424,353,560
	<b>3,290,564,750</b>	<b>5,424,353,560</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	716,217,997	1,581,621,378
	<b>716,217,997</b>	<b>1,581,621,378</b>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2024	5,853,031,454	23,705,705,642	26,848,381,768	1,264,703,636	57,671,822,500
Mua sắm mới trong kỳ	-	907,500,000	4,423,410,909	391,700,000	5,722,610,909
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2024	<b>5,853,031,454</b>	<b>24,613,205,642</b>	<b>31,271,792,677</b>	<b>1,656,403,636</b>	<b>63,394,433,409</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2024	1,138,834,441	23,327,752,609	16,321,208,127	1,184,048,529	41,971,843,706
Trích khấu hao trong kỳ	206,889,800	148,337,998	867,655,040	7,325,000	1,230,207,838
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Phân loại lại khoản mục	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2024	<b>1,345,724,241</b>	<b>23,476,090,607</b>	<b>17,188,863,167</b>	<b>1,191,373,529</b>	<b>43,202,051,544</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2024	4,714,197,013	377,953,033	10,527,173,641	80,655,107	15,699,978,794
Tại ngày 31/03/2024	<b>4,507,307,213</b>	<b>1,137,115,035</b>	<b>14,082,929,510</b>	<b>465,030,107</b>	<b>20,192,381,865</b>

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2024	35,829,500,000
Tăng trong kỳ	-
Giảm khác	-
Tại ngày 31/03/2024	<b>35,829,500,000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2024	-
Trích khấu hao trong kỳ	-
Giảm khác	-
Tại ngày 31/03/2024	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2024	35,829,500,000
Tại ngày 31/03/2024	<b>35,829,500,000</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định	5,147,234,977	5,147,234,977
Dự án khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	6,467,043,190	6,467,043,190
Tòa nhà 97 Bạch Đằng - Hải Phòng	47,700,000	-
Tòa nhà số 2 Trần Hưng Đạo - Hà Nội	488,875,686,229	470,860,335,324
<b>Cộng</b>	<b>500,537,664,396</b>	<b>482,474,613,491</b>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
SUMMIT CRM., LTD		110,602,046,816
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Chiến Công	2,034,213,318	5,984,207,424
PT SUMBER GLOBAL ENERGY TBK (SGE)	250,745,929,140	195,343,485,772
BS TRADING EXPORT-IMPORT SOLE CO., LTD	2,196,639,206	
Công ty Cổ phần Vilaconic	3,606,081,000	7,672,614,360
Công ty TNHH Nam Tiến	174,122,037,632	
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	38,599,112,088	7,427,238,300
LAVI TRANSPORT SOLE CO., LTD	14,490,403,305	7,277,154,359
Các đối tượng khác	19,304,673,259	12,193,015,358
<b>Cộng</b>	<b>505,099,088,948</b>	<b>346,499,762,389</b>

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ Giá trị VND	Số đầu năm Giá trị VND
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	282,238,046,116	823,117,329,731
Các đối tượng khác	464,734,672	532,320,172
<b>Cộng</b>	<b>282,702,780,788</b>	<b>823,649,649,903</b>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Số phải nộp/phải thu/được hoàn trong kỳ	Số đã nộp	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	51,300,069,338	213,194,023,109	207,948,107,462		46,054,153,691
- Thuế GIGT đầu ra hàng bán nội địa		49,021,202,489	7,789,093,660	-		41,232,108,829
- Thuế GIGT hàng nhập khẩu		2,278,866,849	205,404,929,449	207,948,107,462		4,822,044,862
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu			-	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,956,042,354		943,797,461	4,956,042,353	943,797,462	
Thuế thu nhập cá nhân	35,116,265		154,781,499	160,448,624	29,449,140	
Các khoản phải nộp khác	-	-	11,567,351,500	11,567,351,500	-	
- Thuế bảo vệ môi trường			11,563,351,500	11,563,351,500	-	
- Nộp khác	-	-	4,000,000	4,000,000	-	
<b>Cộng</b>	<b>4,991,158,619</b>	<b>51,300,069,338</b>	<b>225,859,953,569</b>	<b>224,631,949,939</b>	<b>973,246,602</b>	<b>46,054,153,691</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	1,547,998,834
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1,547,998,834</b>

**17. 1. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước	7,920,000,000	-
	<b>7,920,000,000</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước	15,840,000,000	-
	<b>15,840,000,000</b>	<b>-</b>

**17. 2. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	64,311,520	38,417,520
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13,000,000,000	13,000,000,000
Phải trả thư tín dụng	2,261,056,437,945	2,323,649,836,715
Các khoản khác	11,031,081,662	14,556,318,890
<b>Cộng</b>	<b>2,285,151,831,127</b>	<b>2,351,244,573,125</b>

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**Vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội)	9,572,641,654	5,142,026,340
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	571,181,041,617	703,004,159,518
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	549,752,074,511	522,071,368,200
Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng	399,909,499,554	377,527,865,365
Nợ dài hạn đến hạn trả (Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng)	15,336,000,000	15,336,000,000
	<b>1,545,751,257,336</b>	<b>1,623,081,419,423</b>

**Vay dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng	203,162,000,000	206,996,000,000
	<b>203,162,000,000</b>	<b>206,996,000,000</b>

**Trong đó:**

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	15,336,000,000	15,336,000,000
- Số phải trả sau 12 tháng	187,826,000,000	191,660,000,000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	842,070,710,000	237,848,870,000	27,318,145,144	356,591,705,731	1,463,829,430,875
Tăng vốn trong kỳ	-				-
Lợi nhuận trong kỳ				1,999,620,510	1,999,620,510
Giảm khác					-
Số dư tại ngày 31/03/2024	842,070,710,000	237,848,870,000	27,318,145,144	358,591,326,241	1,465,829,051,385

Vốn điều lệ

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Bình	217,151,250,000	25.79	217,151,250,000	25.79
Nguyễn Văn Đức	28,353,880,000	3.37	28,353,880,000	3.37
Lê Thị Thanh Lê	38,115,000,000	4.53	38,115,000,000	4.53
Các cổ đông khác	558,450,580,000	66.31	558,450,580,000	66.31
	<b>842,070,710,000</b>	<b>100</b>	<b>842,070,710,000</b>	<b>100</b>

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÝ I NĂM 2024 VND	QUÝ I NĂM 2023 VND
Doanh thu quặng sắt	573,275,995,549	264,397,228,991
Doanh thu dịch vụ vận chuyển + kho bãi		18,697,800
Doanh thu bán hàng hóa thương mại	28,655,332,409	72,392,947,359
Doanh thu bán than cốc	475,117,054,406	847,112,697,907
Doanh thu bán than nhiệt	2,167,300,996,320	594,987,314,511
Doanh thu khác		14,786,983,030
Cộng	<b>3,244,349,378,684</b>	<b>1,793,695,869,598</b>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	QUÝ I NĂM 2024 VND	QUÝ I NĂM 2023 VND
Giá vốn quặng sắt	479,829,066,170	243,921,254,180
Giá vốn dịch vụ vận chuyển + kho bãi		12,093,200
Giá vốn hàng hóa thương mại	28,354,263,031	72,059,844,294
Giá vốn than cốc	466,294,448,164	777,745,128,975
Giá vốn hàng than nhiệt	2,166,631,082,503	558,367,984,922
Giá vốn khác		16,281,044,864
Cộng	<b>3,141,108,859,868</b>	<b>1,668,387,350,435</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>QUÝ I NĂM 2024</u>	<u>QUÝ I NĂM 2023</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4,351,960,871	12,582,465,215
Lãi chênh lệch tỷ giá	10,611,993,945	1,304,699,384
<b>Cộng</b>	<b>14,963,954,816</b>	<b>13,887,164,599</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>QUÝ I NĂM 2024</u>	<u>QUÝ I NĂM 2023</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay + phí L/C UPAS	46,677,412,580	54,714,380,609
Chênh lệch tỷ giá	9,776,281,466	1,777,071
<b>Cộng</b>	<b>56,453,694,046</b>	<b>54,716,157,680</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>QUÝ I NĂM 2024</u>	<u>QUÝ I NĂM 2023</u>
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	4,436,339,419	3,906,647,593
Chi phí vật liệu	310,643,623	279,429,231
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ	122,243,781	62,011,422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	411,304,353	356,643,312
Chi phí thuế, phí và lệ phí	9,643,240,174	8,351,803,691
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,661,377,418	2,563,637,536
Chi phí khác	1,968,465,222	642,022,842
<b>Cộng</b>	<b>19,553,613,990</b>	<b>16,162,195,627</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39,144,144,283	28,868,841,472
Chi phí bằng tiền khác		592,189,620
<b>Cộng</b>	<b>39,144,144,283</b>	<b>29,461,031,092</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	<u>QUÝ I NĂM 2024</u>	<u>QUÝ I NĂM 2023</u>
	VND	VND
Phạt đối tác thời gian chờ hàng, chất lượng hàng hóa + Thưởng giải phóng tàu nhanh (đôi nhật) + cước khổng + bồi thường tổn thất thiếu hụt hàng hóa + cước bù tải	417,860,000	7,378,279,654
Xử lý công nợ và các khoản khác	30,136	1,339
<b>Cộng</b>	<b>417,890,136</b>	<b>7,378,280,993</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>QUÝ I NĂM 2024</u>	<u>QUÝ I NĂM 2023</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	87,132,186
Phải trả chi phí đôi nhật	14,157,411	67,057,789
Xử lý công nợ và các khoản khác	513,336,067	411,833,642
<b>Cộng</b>	<b>527,493,478</b>	<b>566,023,617</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>QUÝ I NĂM 2024</u>	<u>QUÝ I NĂM 2023</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2,943,417,971	45,668,556,739
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	1,775,569,336	837,069,596
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1,775,569,336	837,069,596
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>4,718,987,307</b>	<b>46,505,626,335</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>943,797,461</b>	<b>9,301,125,267</b>

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Lương, thưởng, thù lao của HĐQT, UBKT, KTT và Ban TGD</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</u>
	792,290,259	698,705,259

Hoàng Thị Hưng  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 04 năm 2024